

Bố Trạch, ngày 24 tháng 4 năm 2020

Số: 02/2020/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ các Điều 149, 212, 213, 396 và 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 02/020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh Phan Bá D, sinh năm 1990 và chị Lê Thị T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tiểu khu 12, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tình cảm: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng anh D, chị T không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh D, chị T.

[2] Về quan hệ con chung: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T thống nhất thỏa thuận: Anh D và chị T có 02 con chung tên là Phan Bá Th, sinh ngày 09/11/2011 và Phan Bá S, sinh ngày 13/01/2016. Sau khi ly hôn giao con Phan Bá Th cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao con Phan Bá S cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai. Sau khi ly hôn anh Phan Bá D và chị Lê Thị T được quyền qua lại thăm nom con chung, không được ai cản trở.

Xét thấy, sự thỏa thuận của anh D và chị T hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con là Phan Bá Th, vì vậy, cần được công nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T thống nhất thỏa thuận:

- Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản chung gồm: 01 xe ô tô hiệu MITSUBISHI, số máy 4D56UAW7854, số khung KK30KH018645, Biển kiểm soát 73C-102.79 mang tên Lê Thị T được Công an tỉnh Quảng Bình cấp chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 18/7/2019; 01 ngôi nhà hai tầng xây dựng trên thửa đất

số 1089, tờ bản đồ số 6, diện tích 166,4m² tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG569619, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH11715 ngày 23/01/2017 mang tên Phan Bá D và Lê Thị T cùng toàn bộ tài sản vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Hai bên thống nhất giao cho anh Phan Bá D được quyền sử hữu, sử dụng tài sản chung nêu trên. Phan Bá D có nghĩa vụ giao cho Lê Thị T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

- Về nợ chung: Anh Phan Bá D, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn M thống nhất thỏa thuận: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T có vay của anh Nguyễn Văn M ở thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) với thời hạn 03 (Ba) tháng, lãi suất thỏa thuận 0,7%/tháng, lãi suất chậm trả 0,5%/tháng (Theo thỏa thuận tại “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 30/3/2020). Anh Phan Bá D, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn M thống nhất thỏa thuận: Sau khi ly hôn anh Phan Bá D chịu trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn M toàn bộ số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh.

Xét thấy sự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được công nhận.

[4] Về lệ phí: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T thỏa thuận anh D chịu toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự để sung vào công quỹ Nhà nước.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T.

- Về con chung: Giữa anh Phan Bá D và chị Lê Thị T có 02 con chung tên là Phan Bá Th, sinh ngày 09/11/2011 và Phan Bá S, sinh ngày 13/01/2016. Giao con là Phan Bá Th cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao con là Phan Bá S cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Giao anh Phan Bá D được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe ô tô hiệu MITSUBISHI, số máy 4D56UAW7854, số khung KK30KH018645, Biển kiểm soát 73C-102.79 mang tên Lê Thị T được Công an tỉnh Quảng Bình cấp chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 18/7/2019; 01 thửa đất số 1089, tờ bản đồ số 6, diện tích 166,4m² tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG569619, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH11715 ngày 23/01/2017 mang tên Phan Bá D và Lê Thị T cùng 01 ngôi nhà hai tầng gắn liền với thửa đất và toàn bộ tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

+ Anh Phan Bá D có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn M số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận 0,7%/tháng, tiền lãi trả chậm 0,5%/tháng (Theo thỏa thuận tại “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 30/3/2020).

+ Anh Phan Bá D có nghĩa vụ giao cho Lê Thị T 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Phan Bá D và chị Lê Thị T thỏa thuận anh Phan Bá D nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự để sung vào công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch (theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003439 ngày 31/3/2020). Anh D đã nộp đủ tiền lệ phí.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ cuối cùng cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 30/3/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bồ Trạch;
- Dương sự;
- UBND xã Thuận Sơn, Đô Lương, Nghệ An;
- Lưu Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].